TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đậu Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhàn;

2. Ông Phạm Thanh Bình.

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 43/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 24/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng H, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: Số 247, khu phố N, phường L, thị xã C, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

Bị đơn: Ông Võ T, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Ấp Cạn Ngọn, xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: Số 247, khu phố N, phường L, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2019 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Đặng H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Võ T là vợ chồng. Năm 2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Hôn nhân giữa vợ chồng là tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 6 năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, hay gây gỗ, cãi vã nhau, ông T không quan tâm, chăm lo đời sống chung của gia đình. Hiện nay, bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay nhận thấy vợ chồng không tiếp tục sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã không còn yêu thương, quan tâm lẫn nhau nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Võ T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông T có 02 con chung là cháu Võ Y, sinh ngày 14/7/2011 và Võ B, sinh ngày 08/7/2013. Hiện nay các con chung đang sống với bà H tại số nhà 247, khu phố N, phường L, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu ông Thà cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Võ T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng ông T đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát xác định quan hệ pháp luật tranh chấp ly hôn, nuôi con chung là phù hợp và nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận toàn bộ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Võ T vắng mặt không có lý do, đồng thời không ai cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Võ T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông T vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Đặng H và ông Võ T là vợ chồng, chung sống và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Kiên Giang vào năm 2011. Bà H và ông T chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay gây gỗ, cãi vã nhau. Quá

trình chung sống, vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng cho nhau, ông T không quan tâm, chăm lo đời sống chung của gia đình. Bà H và ông T đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Từ khi ly thân cho đến nay hai bên không còn liên lạc, thăm nom nhau. Tại Biên bản xác minh ngày 25/02/2020, đại diện chính quyền địa phương nơi vợ chồng bà H, ông T sinh sống cho thấy tình trạng hôn nhân của bà H, ông T được xây dựng trên cơ sở hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống bà H và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau, bà H và ông T thường xuyên xảy ra xung đột cãi vã.

Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã xảy ra trong một thời gian dài nhưng hai bên vẫn không hàn gắn được. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập ông T đến Tòa án để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T không đến cho thấy ông T không còn quan tâm, hàn gắn gia đình. Do đó, xét thấy cần chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T để sớm ổn định cuộc sống giữa hai bên theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông T có 02 con chung là cháu Võ Y, sinh ngày 14/7/2011 và cháu Võ B, sinh ngày 08/7/2013. Bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 29/4/2020, con chung của bà H và ông Tlà cháu Võ Y có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, cháu Yến hiện nay đã trên 07 tuổi và nguyện vọng của cháu là hoàn toàn chính đáng, phù hợp. Xem xét đến nguyện vọng và để đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý của cháu thì cần giao Y cho bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý. Đối với cháu Võ B hiện còn nhỏ, chưa đủ 7 tuổi, cháu B sống với bà H từ nhỏ đến nay. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng được nuôi con chung của bà Hạnh là phù hợp có căn cứ chấp nhận, bà H có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu Y và cháu B cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu ông Thà thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích như trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Về án phí: Bà Đặng H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ b khoản 2 Điều 227; Điều 147 và Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng H đối với bị đơn ông Võ T về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

1. Về hôn nhân: Bà Đặng Thị Ngọc Hạnh được ly hôn với ông Võ Văn Thà.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Y, sinh ngày 14/7/2011 và Võ B, sinh ngày 08/7/2013 cho bà Đặng H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Võ T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Võ T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung. Bà H và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích hợp pháp của cháu Y và cháu B, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con sau này nếu có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đặng H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0042534 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương. Bà H đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THA dân sự thị xã C;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: HSVA, VT.

Đậu Thị Thảo

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THA dân sự thị xã Bến Cát;
- UBND xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đậu Thị Thảo